

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	55,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.5%	-1.2%	-10.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.26
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

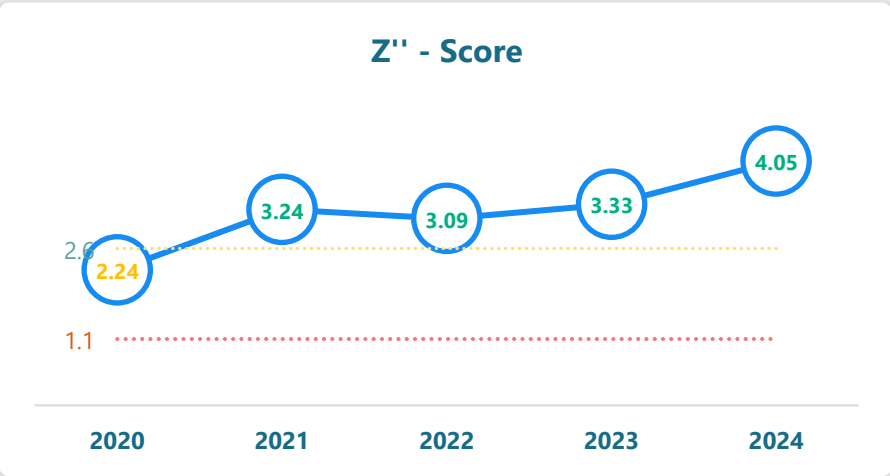
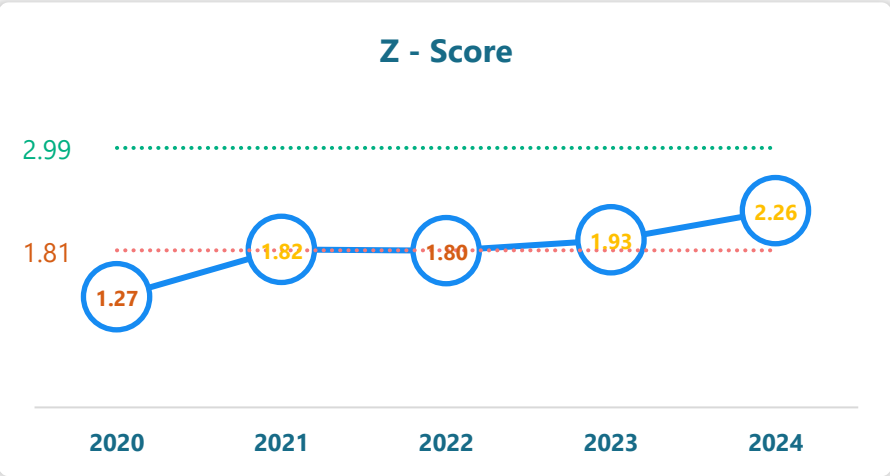
Hệ số nguy cơ phá sản	4.05
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
8,846		▲ 1,609
tỷ VNĐ		▲ 22.2%

LN sau thuế	2024	YoY
2,393		▲ 737
tỷ VNĐ		▲ 44.5%

ROE	2024	+/- YoY
29.8%		▲ 7.2%

ROA	2024	+/- YoY
10.9%		▲ 2.9%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.26** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **IDC** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

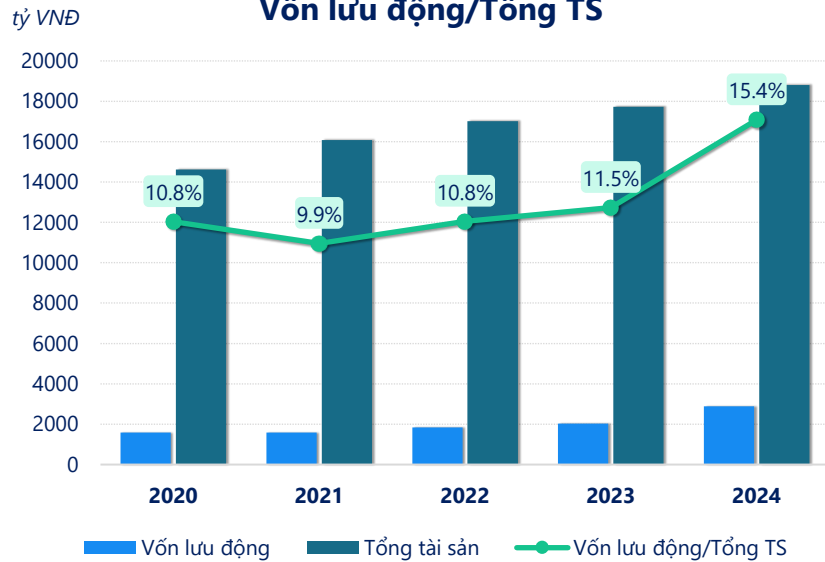
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 4.05 > 2.6**, cho thấy **IDC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **IDC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 22.2%** đạt **8,846** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 44.5%** đạt **2,393** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **29.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tổng công ty IDICO - CTCP (HNX: IDC)

Vốn lưu động/Tổng TS

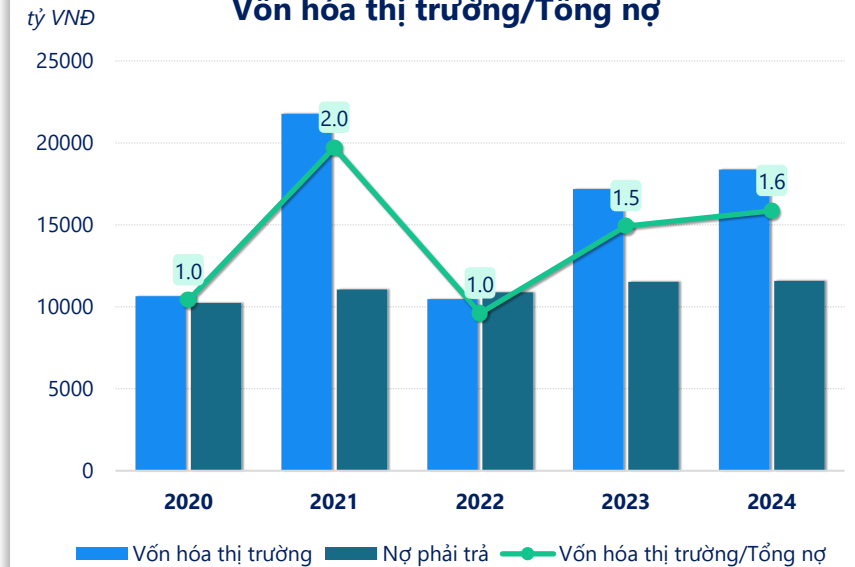


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

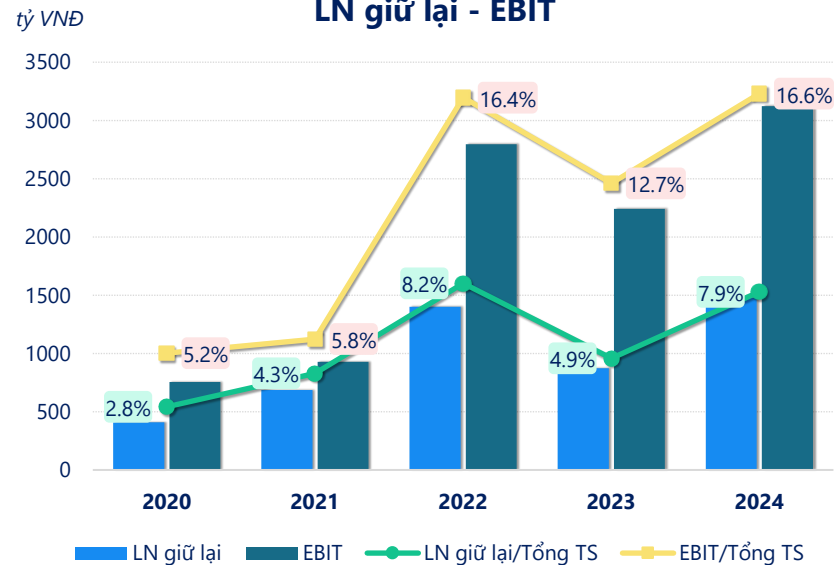
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.59, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

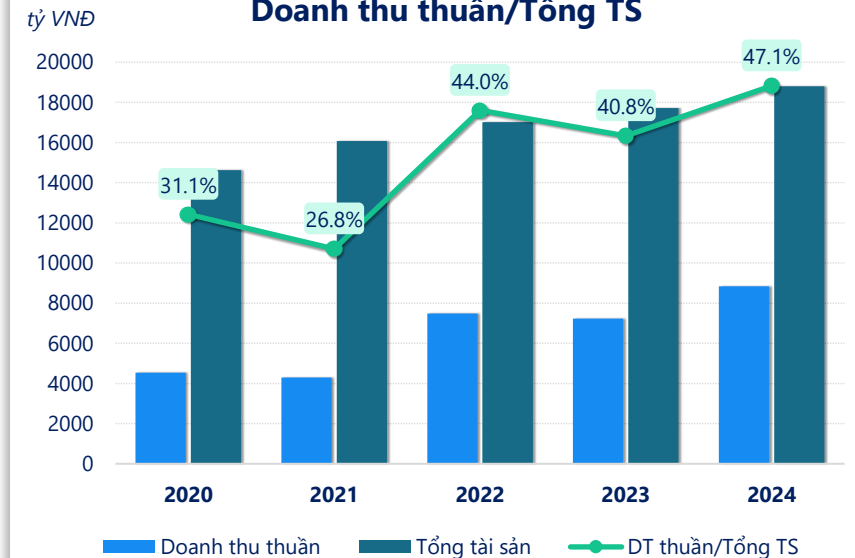
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	18,800	17,720	6.1%
Tài sản ngắn hạn	7,422	6,018	23.3%
Tiền và tương đương tiền	2,188	1,334	64.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,264	910	149%
Phải thu ngắn hạn	1,515	2,401	-36.9%
Hàng tồn kho	1,401	1,299	7.8%
Tài sản ngắn hạn khác	54.2	74.4	-27.2%
Tài sản dài hạn	11,377	11,703	-2.8%
Phải thu dài hạn	103	46.0	125%
Tài sản cố định	3,070	3,221	-4.7%
Bất động sản đầu tư	2,538	6,151	-58.7%
Tài sản dở dang	4,959	1,323	275%
Đầu tư tài chính dài hạn	228	158	43.8%
Tài sản dài hạn khác	447	757	-40.9%
Lợi thế thương mại	32.1	46.2	-30.5%
Nợ phải trả	11,591	11,516	0.7%
Nợ ngắn hạn	4,532	3,986	13.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,144	938	22.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	302	314	-3.9%
Nợ dài hạn	7,059	7,529	-6.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,992	2,585	-22.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	7,208	6,205	16.2%
Vốn chủ sở hữu	7,208	6,205	16.2%
Vốn điều lệ	3,300	3,300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,542	4,301	7,485	7,237	8,846
Giá vốn hàng bán	3,767	3,564	4,426	4,814	5,509
Lợi nhuận gộp	775	737	3,060	2,423	3,337
Doanh thu HĐTC	150	605	144	221	168
Chi phí TC	230	294	186	189	136
Chi phí lãi vay	232	173	179	185	130
LN trong công ty LKLD	23.7	-71.3	-123	1.47	1.34
Chi phí bán hàng	65.4	71.4	85.9	115	123
Chi phí QLDN	184	189	248	247	275
LN thuần từ HĐKD	468	717	2,561	2,095	2,973
Lợi nhuận khác	53.5	39.5	56.9	-38.0	20.4
LN trước thuế	522	756	2,618	2,057	2,993
Lợi nhuận sau thuế	430	578	2,055	1,656	2,393
LNST của CĐ cty mẹ	304	454	1,768	1,394	1,996

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	519	774	2,065	2,735	3,884
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-367	-1,059	-423	-1,111	-1,274
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-93.9	53.7	-1,050	-1,378	-1,755
Tiền đầu kỳ	668	727	495	1,087	1,334
Lưu chuyển tiền thuần	58.7	-231	592	246	854
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.08	-0.23	0.51	0.24
Tiền cuối kỳ	727	495	1,087	1,334	2,188